

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

10/1  
C  
C  
H  
A  
N  
4/18

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301475102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 16/11/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KÈM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thuận	Ủy viên
Ông Lê Văn Thu	Ủy viên
Ông Tôn Thất Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Phú Gia	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thái Tuấn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban
Bà Trương Thị Anh Đào	Thành viên
Ông Phạm Duy Hải	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014  
IM. *[Signature]* Tổng Giám đốc  
Tông Giám đốc  
  
S.Đ.K.K.D: 0307478100  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG  
ĐIỆN 3  
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Thái Tuấn Tài



Số: 314 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>133.275.426.711</b>	<b>167.581.747.963</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.441.189.687	54.815.444.779
111	1. Tiền		2.285.155.687	42.950.536.896
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.156.034.000	11.864.907.883
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.930.873.434	84.975.824.373
131	1. Phải thu của khách hàng		63.682.145.332	77.014.076.277
132	2. Trả trước cho người bán		16.449.150.111	14.724.708.915
135	5. Các khoản phải thu khác	4	214.243.421	326.979.050
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.414.665.430)	(7.089.939.869)
140	IV. Hàng tồn kho	5	36.873.544.707	20.809.285.499
141	1. Hàng tồn kho		36.873.544.707	20.809.285.499
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.029.818.883	6.981.193.312
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		435.421.584	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	86.176.113	160.326.302
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.508.221.186	6.820.867.010
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>33.601.536.379</b>	<b>29.924.962.005</b>
220	II. Tài sản cố định		24.973.781.557	21.943.105.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	12.704.479.631	9.192.891.019
222	- Nguyên giá		37.419.801.124	33.299.861.804
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.715.321.493)	(24.106.970.785)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	11.958.111.646	12.040.107.435
228	- Nguyên giá		14.486.623.711	14.352.403.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.528.512.065)	(2.312.296.276)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	311.190.280	710.107.137
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	6.370.790.000	5.770.790.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6.370.790.000	5.770.790.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.256.964.822	2.211.066.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.103.964.822	2.058.066.414
268	3. Tài sản dài hạn khác		153.000.000	153.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>166.876.963.090</b>	<b>197.506.709.968</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>102.672.650.631</b>	<b>130.054.258.986</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>102.672.650.631</b>	<b>130.054.258.986</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	-	300.000.000
312	2. Phải trả người bán		2.976.547.482	2.769.756.325
313	3. Người mua trả tiền trước		47.252.371.053	45.751.363.925
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.808.241.920	12.401.434.040
315	5. Phải trả người lao động		27.688.395.829	46.447.482.586
316	6. Chi phí phải trả	15	5.905.850.082	8.241.152.343
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	14.948.041.298	12.835.927.800
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.093.202.967	1.307.141.967
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>64.204.312.459</b>	<b>67.452.450.982</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>64.204.312.459</b>	<b>67.452.450.982</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		33.810.000.000	33.810.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.000.000	45.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(140.000)	(140.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		20.940.440.558	17.267.005.929
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.979.059.240	4.866.059.240
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.429.952.661	11.464.525.813
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>166.876.963.090</b>	<b>197.506.709.968</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		874.619.150	874.619.150
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		571.650,20	311.143
- Đồng Euro (EUR)		18.717,50	12.956

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Vinh

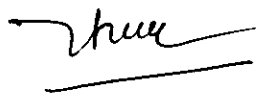
Thái Tuấn Tài

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.023.540.720	43.714.406.327
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	60.023.540.720	43.714.406.327
11	4. Giá vốn hàng bán	19	40.456.903.488	31.527.085.547
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.566.637.232	12.187.320.780
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	560.493.715	798.408.523
22	7. Chi phí tài chính	21	13.048.866	175.920.864
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.750.000	79.156.281
24	8. Chi phí bán hàng		3.361.657.978	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13.311.107.476	10.417.054.885
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.441.316.627	2.392.753.554
31	11. Thu nhập khác	23	637.679.946	255.402.501
32	12. Chi phí khác	24	128.419.463	128.827.675
40	13. Lợi nhuận khác		509.260.483	126.574.826
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.950.577.110	2.519.328.380
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	857.236.633	639.693.389
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.093.340.477</u>	<u>1.879.634.991</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	915	548

Người lập biểu



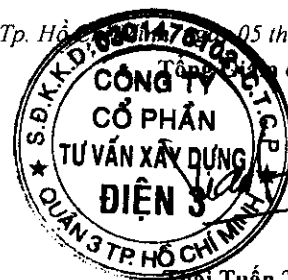
Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014  
Thái Tuấn Tài





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.950.577.110	2.519.328.380
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.087.285.177	943.536.419
03	- Các khoản dự phòng		1.324.725.561	(5.231.786)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(126.893.116)	88.206.420
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(561.130.375)	(768.261.687)
06	- Chi phí lãi vay		9.750.000	79.156.281
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.684.314.357	2.856.734.027
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.107.021.391	50.346.431.993
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.064.259.208)	(12.830.002.918)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.381.668.651)	(21.181.791.306)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(481.319.992)	(253.318.666)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.750.000)	(79.156.281)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.549.735.212)	(3.625.833.441)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.100.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.316.372.091)	(1.230.978.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.011.769.406)	14.004.185.008
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.285.528.052)	(190.368.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		128.663.634	99.982.721
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(600.000.000)	(500.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		432.466.741	673.128.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.324.397.677)	82.742.300
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(300.000.000)	(2.803.826.179)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.864.981.125)	(4.973.632.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.164.981.125)	(7.777.458.829)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.501.148.208)	6.309.468.479

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.815.444.779	23.885.713.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		126.893.116	50.554.824
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>19.441.189.687</u>	<u>30.245.737.283</u>

Người lập biểu

Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Vinh



Thái Tuấn Tài

106  
NH  
TNH  
ITO  
C  
HỒ C

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301475102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 16/11/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 33.810.000.000 đồng; tương đương 3.381.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Chi nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	Tư vấn, khảo sát thiết kế
- Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát thiết kế

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng;
- Đi đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện - nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện - nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế do đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;

- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.579.667	10.969.260
Tiền gửi ngân hàng	2.282.576.020	42.939.567.636
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	17.156.034.000	11.864.907.883
	<b>19.441.189.687</b>	<b>54.815.444.779</b>

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại có lãi suất 5,5%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, 0,25%/năm đối với khoản tiền gửi bằng Đồng Đô la Mỹ và 0,8%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng Đồng Euro.

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.909.630	210.105.007
Phải thu về bảo hiểm y tế	38.092.049	18.534.942
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.205.355	-
Phải thu tiền nghỉ mát của CBCNV	52.844.000	-
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	44.688.370	55.155.573
Phải thu về tiền chi trả của BHXH Tp. Hồ Chí Minh	21.594.178	21.594.178
Phải thu khác	49.909.839	21.589.350
	<b>214.243.421</b>	<b>326.979.050</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.006.192	151.227.395
Công cụ, dụng cụ	1.088.379	1.786.197
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.750.450.136	20.656.271.907
	<b>36.873.544.707</b>	<b>20.809.285.499</b>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	86.176.113	160.326.302
	<b>86.176.113</b>	<b>160.326.302</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.508.221.186	6.820.867.010
	<b>4.508.221.186</b>	<b>6.820.867.010</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.737.893.922	9.827.733.858	13.048.924.105	2.685.309.919	33.299.861.804
Số tăng trong kỳ	2.334.051.818	85.240.000	1.703.266.182	260.100.000	4.382.658.000
- Mua trong kỳ	-	85.240.000	1.703.266.182	260.100.000	2.048.606.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.334.051.818	-	-	-	2.334.051.818
Số giảm trong kỳ	-	(59.218.680)	-	(203.500.000)	(262.718.680)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.218.680)	-	(203.500.000)	(262.718.680)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.071.945.740</b>	<b>9.853.755.178</b>	<b>14.752.190.287</b>	<b>2.741.909.919</b>	<b>37.419.801.124</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.738.276.970	7.920.103.811	11.122.921.972	2.325.668.032	24.106.970.785
Số tăng trong kỳ	258.073.158	247.522.205	227.792.185	137.681.840	871.069.388
- Khấu hao trong kỳ	258.073.158	247.522.205	227.792.185	137.681.840	871.069.388
Số giảm trong kỳ	-	(59.218.680)	-	(203.500.000)	(262.718.680)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.218.680)	-	(203.500.000)	(262.718.680)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.996.350.128</b>	<b>8.108.407.336</b>	<b>11.350.714.157</b>	<b>2.259.849.872</b>	<b>24.715.321.493</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4.999.616.952	1.907.630.047	1.926.002.133	359.641.887	9.192.891.019
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.075.595.612</b>	<b>1.745.347.842</b>	<b>3.401.476.130</b>	<b>482.060.047</b>	<b>12.704.479.631</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

15.854.912.736 VND

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11.928.525.992	2.423.877.719	14.352.403.711
Số tăng trong kỳ	-	134.220.000	134.220.000
- Mua trong kỳ	-	134.220.000	134.220.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.928.525.992</b>	<b>2.558.097.719</b>	<b>14.486.623.711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	625.446.321	1.686.849.955	2.312.296.276
Số tăng trong kỳ	48.530.802	167.684.987	216.215.789
- Khấu hao trong kỳ	48.530.802	167.684.987	216.215.789
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>673.977.123</b>	<b>1.854.534.942</b>	<b>2.528.512.065</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.303.079.671	737.027.764	12.040.107.435
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.254.548.869</b>	<b>703.562.777</b>	<b>11.958.111.646</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>311.190.280</b>	<b>710.107.137</b>
- Dự án nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp khảo sát ở quận 2	311.190.280	311.190.280
- Công trình lán trại phục vụ giám sát nhà máy điện Duyên hải 3	-	398.916.857
	<b>311.190.280</b>	<b>710.107.137</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>6.370.790.000</b>	<b>5.770.790.000</b>
Góp vốn Công ty Cổ phần EVN Quốc tế <sup>(1)</sup>	3.150.000.000	3.150.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình <sup>(2)</sup>	3.000.000.000	2.400.000.000
43.600 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	220.790.000
	<b>6.370.790.000</b>	<b>5.770.790.000</b>

(1) Khoản góp vốn vào công ty Cổ phần EVN Quốc tế với tỷ lệ góp 0,86% vốn điều lệ

(2) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình có vốn điều lệ 240 tỷ đồng, Công ty sẽ góp 10% vốn điều lệ. Vốn góp vào Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình được góp theo từng đợt, đến thời điểm 30/06/2014 Công ty đã góp 3 tỷ đồng trong tổng số 40,8 tỷ đồng số vốn các bên đã góp tương đương 7,35%.

Hiện tại Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.058.066.414	1.696.568.520
Số tăng trong kỳ	924.671.602	971.913.915
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(793.671.997)	(1.310.671.007)
Giảm khác	(85.101.197)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.103.964.822</b>	<b>1.357.811.428</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chênh lệch khi xác định GTDN	515.772.295	697.809.576
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.575.139.496	1.357.964.133
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.053.031	578.787
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.713.918
	<b>2.103.964.822</b>	<b>2.058.066.414</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
- Vay cán bộ Công nhân viên	-	300.000.000
	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.855.029.571	8.978.701.120
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	679.051.259	3.371.549.838
Thuế Thu nhập cá nhân	273.234.932	51.183.082
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	926.158	-
	<b>2.808.241.920</b>	<b>12.401.434.040</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí các dự án	5.905.850.082	8.161.952.343
Trích trước chi phí kiểm toán	-	79.200.000
	<b>5.905.850.082</b>	<b>8.241.152.343</b>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.569.054.669	2.347.728.358
Bảo hiểm xã hội	169.196.378	-
Bảo hiểm y tế	14.643.856	14.887.047
Bảo hiểm thất nghiệp	60.400.810	59.723.844
Phải trả cổ tức cho cổ đông	7.018.006.975	3.811.509.100
Lương, chi phí khoán công trình phải trả	494.984.893	1.752.979.510
Phải trả về thuế TNCN	3.856.961.238	3.348.898.987
Phải trả CBCNV về tiền lương đã quyết toán	338.383.436	744.938.120
Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng chi phí	332.685.064	332.374.028
Phải trả đội khảo sát cũ	-	336.479.806
Phải trả CP thẩm tra Công bố quy hoạch TT Điện lực Quảng Trị	87.923.979	-
Phải trả, phải nộp khác	5.800.000	86.409.000
	<u><u>14.948.041.298</u></u>	<u><u>12.835.927.800</u></u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	13.043.345.835	3.704.059.240	12.144.066.263	62.746.331.338
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.879.634.991	1.879.634.991
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.223.660.094	1.162.000.000	(6.547.660.094)	(1.162.000.000)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	(5.071.479.000)	(5.071.479.000)
Số dư cuối kỳ trước	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	17.267.005.929	4.866.059.240	2.404.562.160	58.392.487.329
Số dư đầu năm nay	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	17.267.005.929	4.866.059.240	11.464.525.813	67.452.450.982
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.093.340.477	3.093.340.477
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.673.434.629	1.113.000.000	(4.786.434.629)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	(5.071.479.000)	(5.071.479.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.270.000.000)	(1.270.000.000)
Số dư cuối kỳ này	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	20.940.440.558	5.979.059.240	3.429.952.661	64.204.312.459

Theo Nghị quyết số 78/NQ-TVDD3 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 11/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	11.127.913.629
Trích Quỹ đầu tư phát triển	33,01%	3.673.434.629
Trích Quỹ dự phòng tài chính	10,00%	1.113.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	11,41%	1.270.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	45,57%	5.071.479.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	16.491.570.000	48,78%	16.491.570.000	48,78%
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Tp HCM	4.221.390.000	12,49%	4.221.390.000	12,49%
Vốn góp của đối tượng khác	13.097.040.000	38,74%	13.097.040.000	38,74%
	33.810.000.000	100%	33.810.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	33.810.000.000	33.810.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	33.810.000.000	33.810.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	33.810.000.000	33.810.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.071.479.000	5.071.479.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	5.071.479.000	5.071.479.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3.381.000	3.381.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.381.000	3.381.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.381.000	3.381.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
- Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.380.986	3.380.986
- Cổ phiếu phổ thông	3.380.986	3.380.986
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.940.440.558	17.267.005.929
Quỹ dự phòng tài chính	5.979.059.240	4.866.059.240
	<b>26.919.499.798</b>	<b>22.133.065.169</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	60.023.540.720	43.714.406.327
	<b>60.023.540.720</b>	<b>43.714.406.327</b>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.456.903.488	31.527.085.547
	<b>40.456.903.488</b>	<b>31.527.085.547</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	419.386.741	673.128.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.080.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.133.858	125.280.308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	126.893.116	-
	<b>560.493.715</b>	<b>798.408.523</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.750.000	79.156.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.298.866	8.558.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	88.206.420
	<b>13.048.866</b>	<b>175.920.864</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	632.893.731	485.134.749
Chi phí nhân công	6.408.375.685	5.184.948.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	521.393.656	485.682.308
Thuế, phí, lệ phí	8.217.524	8.761.924
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.324.725.561	(5.231.786)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.635.874	2.572.440.546
Chi phí khác bằng tiền	1.987.865.445	1.685.318.428
	<b>13.311.107.476</b>	<b>10.417.054.885</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	128.663.634	99.982.721
Lương khoản chi trả thừa trong các năm trước	-	67.999.688
Thu nhập từ công nợ không phải trả	507.890.049	-
Thu nhập khác	1.126.263	87.420.092
	<b>637.679.946</b>	<b>255.402.501</b>



**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí các công trình không ký hợp đồng và CP sau nghiệm thu	117.493.305	123.978.426
Chi phí khác	10.926.158	4.849.249
	<b>128.419.463</b>	<b>128.827.675</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.950.577.110	2.519.328.380
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(139.973.116)	(50.554.824)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	85.926.158	90.000.000
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(126.893.116)	-
- Các khoản lợi nhuận không chịu thuế	(13.080.000)	(50.554.824)
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.896.530.152	2.558.773.556
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>857.236.633</b>	<b>639.693.389</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.371.549.838	3.418.053.700
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.549.735.212)	(3.625.833.441)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>679.051.259</b>	<b>431.913.648</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.093.340.477	1.879.634.991
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.093.340.477	1.879.634.991
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.380.986	3.431.722
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>915</b>	<b>548</b>

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.968.245.454	3.347.088.674
Chi phí nhân công	33.908.208.780	23.855.939.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.087.285.177	798.721.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.367.084.929	17.085.463.374
Chi phí khác bằng tiền	13.902.986.831	9.871.098.042
	<b>73.233.811.171</b>	<b>54.958.311.522</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	19.441.189.687	-	54.815.444.779	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.896.388.753	(8.414.665.430)	77.341.055.327	(7.089.939.869)
Đầu tư dài hạn	6.370.790.000	-	5.770.790.000	-
	<b>89.708.368.440</b>	<b>(8.414.665.430)</b>	<b>137.927.290.106</b>	<b>(7.089.939.869)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.924.588.780	15.605.684.125
Chi phí phải trả	5.905.850.082	8.241.152.343
	<b>23.830.438.862</b>	<b>24.146.836.468</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	19.441.189.687	-	-	19.441.189.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.481.723.323	-	-	55.481.723.323
Đầu tư dài hạn	-	6.370.790.000	-	6.370.790.000
	<u>74.922.913.010</u>	<u>6.370.790.000</u>	<u>-</u>	<u>81.293.703.010</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	54.815.444.779	-	-	54.815.444.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.251.115.458	-	-	70.251.115.458
Đầu tư dài hạn	-	5.770.790.000	-	5.770.790.000
	<u>125.066.560.237</u>	<u>5.770.790.000</u>	<u>-</u>	<u>130.837.350.237</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.924.588.780	-	-	17.924.588.780
Chi phí phải trả	5.905.850.082	-	-	5.905.850.082
	<u>23.830.438.862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.830.438.862</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	300.000.000	-	-	300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.605.684.125	-	-	15.605.684.125
Chi phí phải trả	8.241.152.343	-	-	8.241.152.343
	<u>24.146.836.468</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.146.836.468</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là tư vấn khảo sát, tư vấn thiết kế điện và toàn bộ hoạt động của Công ty trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Ban QLDA Thủy điện 6	Cùng tập đoàn	-	5.223.117.403
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mìn	Cùng tập đoàn	2.304.623.374	4.238.018.619
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cùng tập đoàn	6.413.882.378	3.705.426.536
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn	1.939.191.155	1.968.911.056
Ban QLDA Lưới điện Tp. Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	-	1.767.062.165
Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng tập đoàn	201.125.938	1.739.751.207
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	7.836.327.268	1.460.429.360
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Cùng tập đoàn	-	795.224.579
Công ty CP Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	-	772.727.272
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn	-	770.409.556
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn	2.871.816.364	244.138.182
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	Cùng tập đoàn	-	235.422.903

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
CN TCT ĐL TP HCM TNHH - TT Điều độ HTĐ Tp. Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	-	160.599.660
Ban QLDA Lưới điện tỉnh Đồng Nai	Cùng tập đoàn	184.074.836	49.222.508
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cùng tập đoàn	623.432.439	-
Ban QLDA Thủy điện 1	Cùng tập đoàn	1.840.402.366	-
Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	Cùng tập đoàn	583.415.536	-
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng tập đoàn	2.836.144.872	-
Ban QLDA Điện nông thôn	Cùng tập đoàn	622.158.638	-
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	21.119.448.210	-
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	885.424.595	-
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Phát điện 3	Cùng tập đoàn	148.636.364	-
Công ty Truyền tải Điện 3	Cùng tập đoàn	305.197.889	-
CN tổng công ty ĐL TP. HCM - Công ty lưới điện Cao thế TP. HCM	Cùng tập đoàn	91.946.682	-
<b>Trả cổ tức</b>			
Tập đoàn điện lực Việt nam	Cổ đông lớn	2.473.735.500	-
Tổng Công ty Điện lực Tp HCM	Cổ đông lớn	633.208.500	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Ban QLDA các Công trình điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	17.113.788.144	6.089.123.295
Ban QLDA Thủy điện 1	Cùng tập đoàn	2.393.149.898	1.783.145.975
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn	3.968.722.924	4.425.556.524
CN TCT Truyền tải điện quốc gia - Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng tập đoàn	349.680.977	3.138.704.549
Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	Cùng tập đoàn	2.107.787.234	3.287.806.388
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn	575.142.262	890.923.117
Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	7.861.915.624	2.497.557.968
Ban QLDA Thủy điện 6	Cùng tập đoàn	2.174.994.307	8.174.994.307
Ban QLDA Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn	1.803.920.622	1.803.920.622
Công ty Truyền tải điện 2	Cùng tập đoàn	-	985.588.569
Công ty Thủy điện Trị An	Cùng tập đoàn	-	858.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng tập đoàn	70.776.666	1.345.776.666
Ban QLDA các công trình điện tỉnh Đồng Nai	Cùng tập đoàn	478.581.205	478.581.205
Ban QLDA lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	179.092.526	2.676.605.807
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng tập đoàn	3.598.887.359	875.068.000
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	Cùng tập đoàn	941.542.868	941.542.868
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	130.968.382	770.421.411
Công ty CP Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	38.522.610	1.752.624.057
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn	1.147.313.709	1.147.313.709
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4	Cùng tập đoàn	36.155.874	36.155.874

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Thủy điện A Vương	Cùng tập đoàn	-	821.463.000
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Min	Cùng tập đoàn	802.884.095	217.478.923
Trung tâm điều độ Thông tin (HCMPC)	Cùng tập đoàn	13.285.938	13.285.938
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	Cùng tập đoàn	-	520.000.000
Công ty Lưới điện cao thế Tp Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	-	587.979.002
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn	-	1.187.477.314
Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 2	Cùng tập đoàn	55.950.580	507.373.636
Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	-	30.550.656
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Cùng tập đoàn	-	874.747.037
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cùng tập đoàn	750.000	-
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	302.919.565	-
Công ty TNHH MTV Phát điện 3	Cùng tập đoàn	163.500.000	-
Công ty Truyền tải điện 3	Cùng tập đoàn	273.275.010	-
<b>Người mua ứng tiền trước</b>			
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cùng tập đoàn	23.016.835.542	22.447.269.542
Ban QLDA các Công trình điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	1.109.681.379	1.051.335.393
Ban QLDA lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	2.229.904.968	2.008.932.026
Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	1.777.431.942	1.218.821.111
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn	617.385.917	1.415.526.180
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Cùng tập đoàn	113.403.000	113.403.000
Ban QLDA lưới điện tỉnh Đồng Nai	Cùng tập đoàn	87.386.000	87.386.000
Trung tâm điều độ Thông tin (HCMPC)	Cùng tập đoàn	29.792.000	29.792.000
Điện lực Bình Dương	Cùng tập đoàn	44.597.000	44.597.000
Trung tâm Tư vấn Xây dựng điện HCMPC	Cùng tập đoàn	12.899.005	12.899.005
CN TCT Truyền tải điện quốc gia - Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng tập đoàn	-	955.957
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	-	297.139.271
Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	Cùng tập đoàn	-	438.150.462
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	Cùng tập đoàn	562.000.000	562.000.000
Ban QLDA Thủy điện 1	Cùng tập đoàn	248.280.538	248.280.538
Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	12.500.000	12.500.000
Ban QLDA vay vốn ADB	Cùng tập đoàn	56.734.011	56.734.011
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn	1.281.739.000	-
Ban QLDA Thủy điện Đồng Nai 5	Cùng tập đoàn	2.835.167.324	-
Công ty truyền tải điện 3		99.300.000	
<b>Phải trả cổ tức</b>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn	3.298.314.000	3.298.314.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.210.454.086	966.771.212



32 . SỔ LIỆU SO SÁNH

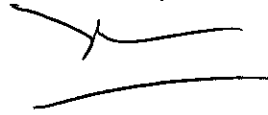
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu



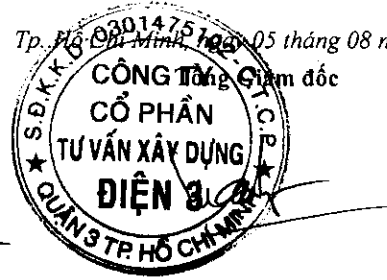
Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014



Thái Tuấn Tài

